

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	695.779.284.241	698.217.671.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	...	564.339.032	6.454.271.347
1. Tiền	111	V.01	564.339.032	6.454.271.347
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	0	0
III. Các khoản phải thu	130	...	415.184.141.861	435.702.271.862
1. Phải thu khách hàng	131	...	238.299.596.397	241.102.346.156
2. Trả trước cho người bán	132	...	36.809.222.052	36.391.647.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	140.075.323.412	158.208.278.154
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	...	258.461.367.863	228.447.151.979
1. Hàng tồn kho	141	V.04	258.461.367.863	228.447.151.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	...	21.569.435.485	27.613.976.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	642.389.054	2.373.209.651
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152	...	10.379.373.246	15.001.129.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	18.621.291	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	10.529.051.894	10.239.637.558
B. Tài sản dài hạn	200	...	489.944.259.703	509.167.071.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	...	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	220	...	55.713.816.975	67.827.024.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	38.550.367.273	50.575.695.035
- Nguyên giá	222	...	101.875.147.982	101.648.782.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(63.324.780.709)	(51.073.087.861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.163.449.702	17.251.329.702
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	...	399.620.612.666	405.166.111.578
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	303.337.515.124	292.683.545.052
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	80.698.717.042	95.808.162.026
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	46.548.725.688	47.746.443.888
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	(30.964.345.188)	(31.072.039.388)
V. Tài sản dài hạn khác	260	...	34.609.830.062	36.173.935.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	34.584.221.219	36.145.546.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	25.608.843	28.388.843
Tổng cộng tài sản	250		1.185.723.543.944	1.207.384.743.340

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	834.646.506.716	864.508.398.277
I. Nợ ngắn hạn	310	...	805.374.877.673	835.236.769.234
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	255.811.485.362	307.493.758.396
2. Phải trả người bán	312	...	181.423.904.557	211.459.749.611
3. Người mua trả tiền trước	313	...	161.825.143.966	91.565.934.216
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.332.591.884	35.400.672.194
5. Phải trả công nhân viên	315	...	12.825.869.659	21.908.999.696
6. Chi phí phải trả	316	V.17	68.936.361.848	52.444.092.101
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	118.266.514.792	115.010.557.415
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	(46.994.395)	(46.994.395)
II. Nợ dài hạn	330	...	29.271.629.043	29.271.629.043
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	17.789.220.243	17.789.220.243
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.482.408.800	11.482.408.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	351.077.037.228	342.876.345.063
I. Vốn chủ sở hữu	410	...	351.077.037.228	342.876.345.063
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	192.837.986.540	192.837.986.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	34.749.445.917	34.749.445.917
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	6.291.137.520	6.291.137.520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	27.198.467.251	18.997.775.086
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	...		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
Tổng cộng Nguồn vốn	440		1.185.723.543.944	1.207.384.743.340

Ngày 22 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2014

Phần I - Lãi, lỗ

DVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	96.623.728.820	114.575.949.650	297.413.857.942	227.401.711.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.370.727.674	1.072.059.753	3.367.755.222	1.072.059.753
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.253.001.146	113.503.889.897	294.046.102.720	226.329.651.335
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	78.313.334.327	93.839.145.422	242.052.833.386	172.460.746.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.939.666.819	19.664.744.475	51.993.269.334	53.868.904.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	994.137.099	4.114.400.367	3.132.186.132	14.449.498.326
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7.388.726.880	11.558.127.515	26.177.883.295	43.393.560.968
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.388.726.880	11.558.127.515	26.283.690.960	39.265.400.775
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.706.563.195	8.275.627.990	19.929.015.971	23.526.792.789
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		3.838.513.843	3.945.389.337	9.018.556.200	1.398.049.539
11. Thu nhập khác	31		0	671	0	3.561.540.762
12. Chi phí khác	32		303.422.825	0	372.308.825	3.743.356.005
13. Lợi nhuận khác	40		(303.422.825)	671	(372.308.825)	(181.815.243)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		3.535.091.018	3.945.390.008	8.646.247.375	1.216.234.296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	191.925.692	0	445.555.210	15.047.318
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.343.165.326	3.945.390.008	8.200.692.165	1.201.186.978
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0	0	0	0
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			3.343.165.326	3.945.390.008	8.200.692.165	1.201.186.978
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		371	438	911	133

Ngày 22 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm tr ở ớc
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	385.219.182.471	217.855.338.174
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(231.310.132.525)	(112.935.879.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(59.773.761.005)	(42.695.791.752)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(24.693.693.084)	(37.532.448.433)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(387.955.036)	(23.214.617)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	14.591.932.004	36.258.665.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(45.670.611.670)	(32.874.733.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.974.961.155	28.051.935.826
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(226.365.086)	(6.086.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài	22	770.000.000	3.620.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.740.588.473)	(5.742.202.827)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.950.000.000	5.661.115.854
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.653.970.072)	(5.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.502.134.984	500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	216.168.211	8.567.980.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.817.379.564	970.348.531
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	171.106.143.387	188.781.456.286
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-222.788.416.421	(207.446.215.964)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.682.273.034)	(18.664.759.678)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.889.932.315)	10.357.524.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.454.271.347	2.778.638.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	564.339.032	13.136.163.147

Ngày 22 tháng 10 năm 2014

Ng**ò**i lập biểu

Kế toán tr**ở**ng

Thủ tr**ở**ng đơn vị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9 và 10

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã bắt đầu đi vào vận hành thương mại tuy nhiên chưa đem lại lợi nhuận.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kể đến ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 và Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường thuộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705) cũng đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ **43,91%** vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh trực thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 06 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	127.691.663	257.023.623
Tiền gửi ngân hàng	436.647.369	6.197.247.724
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	564.339.032	6.454.271.347

4 . Các khoản phải thu khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	368.810.199	550.818.015
Phải thu người lao động về tiền mua cổ phần	194.598.497	544.598.497
Phải thu tiền khối lượng BDH Thủy điện Lai Châu	556.839.399	19.247.853.400
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 801	4.981.463.746	4.549.174.498
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	20.623.131.347	11.922.780.179
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	81.723.563.618	86.061.227.141
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 705	7.628.282.000	8.028.282.000
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty CP TĐ Cao nguyên Sông Đà 7	19.862.906	19.862.906
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 709	1.263.493.757	1.140.573.386
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng	4.525.000.000	5.310.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	2.160.000.000	4.160.000.000
Phải thu cổ tức được chia	7.176.000.000	7.176.000.000
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu khác	4.854.277.935	5.497.108.124
Cộng	140.075.323.412	158.208.278.154

5 . Hàng tồn kho	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.082.440.302	11.316.381.430
Công cụ, dụng cụ	764.995.795	1.521.941.084
Chi phí SXKD dở dang (*)	233.613.931.766	215.608.829.465
Cộng giá gốc hàng tồn kho	258.461.367.863	228.447.151.979

6 . Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.287.177	16.287.177
Tạm ứng	10.506.764.717	10.217.350.381
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	10.529.051.894	10.239.637.558

7 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm		90.919.698.514	10.139.129.181	589.955.201	101.648.782.896
Tăng trong năm	0	424.500.086	660.490.727	34.143.381	1.119.134.194
- Mua sắm		226.365.086			226.365.086
- Tặng khác		198.135.000	660.490.727	34.143.381	892.769.108
Giảm trong năm	0	198.135.000	660.490.727	34.143.381	892.769.108
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác		198.135.000	660.490.727	34.143.381	892.769.108
Số cuối năm	0	91.146.063.600	10.139.129.181	589.955.201	101.875.147.982
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		42.868.715.244	7.665.453.776	538.918.841	51.073.087.861
Tăng trong năm	0	11.351.425.078	861.506.730	38.761.040	12.251.692.848
- Trích khấu hao TSCĐ		11.351.425.078	861.506.730	38.761.040	12.251.692.848
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số cuối năm	0	54.220.140.322	8.526.960.506	577.679.881	63.324.780.709
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	0	48.050.983.270	2.473.675.405	51.036.360	50.575.695.035
Số cuối năm	0	36.925.923.278	1.612.168.675	12.275.320	38.550.367.273

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.163.449.702	17.163.449.702
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.120.990.471
Mua sắm tài sản		
Sửa chữa lớn TSCĐ		87.880.000
Cộng	17.163.449.702	17.251.329.702

10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Sông Đà 8	1.382.700	1.382.700	28.345.350.000	28.345.350.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	5.198.336	6.709.281	52.353.367.042	67.462.812.026
Cộng			80.698.717.042	95.808.162.026

11 . Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	60.070	179.770	601.060.420	1.798.778.620
Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	562.700	562.700	6.060.400.000	6.060.400.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà			1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng			46.548.725.688	47.746.443.888

(*) Cổ phiếu được niêm yết trên TTCK tập trung

12 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8	(28.345.350.000)	(28.345.350.000)
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	(2.492.487.768)	(2.563.817.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	(126.507.420)	(162.871.620)
Cộng	(30.964.345.188)	(31.072.039.388)

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 30/09/2014

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường (*)	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	178.325	3.687.265.268	1.194.777.500	(2.492.487.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	60.070	601.060.420	474.553.000	(126.507.420)
		4.288.325.688	1.669.330.500 -	(2.618.995.188)

(*) Giá thị trường được xác định tại ngày 30/06/2014 trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30/09/2014

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty CP Sông Đà 8	49,38%	(32.098.957.237)	28.345.350.000	(28.345.350.000)

Ghi chú: Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 tại ngày 30/06/2014

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	5.582.251.709	6.202.438.173
Giá trị thương hiệu Sông Đà	18.750.000	75.000.000
Chi phí sửa chữa nâng cấp VP	1.596.081.913	1.820.353.417
Tiền thuê dài hạn tầng 7 HH4 (*)	22.405.971.745	22.855.089.224
Di chuyển thiết bị, lực lượng thi công Công trình Thủy điện Lai Châu	1.366.024.722	4.984.024.722
Thuê máy móc, thiết bị thi công	1.818.000.000	-
Máy móc, thiết bị, vật tư thi công Đội cơ giới	1.797.141.130	208.640.971
Cộng	34.584.221.219	36.145.546.507

(*) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình-Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng.

14 . Tài sản dài hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
15 . Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn (*)	254.891.485.362	297.684.820.896
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	920.000.000	9.808.937.500
Cộng	255.811.485.362	307.493.758.396

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT CN Sơn La	1%/tháng	6 tháng	98.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 01/2013-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 26/08/2013	NH Công thương VN CN Tây HN	0,88%/tháng	7 tháng	114.585.230.291	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày	NH Công thương VN CN Tây HN	0,83		35.406.255.071	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 24/14/TD/XII ngày 28/02/2014	NH An Bình- CN Sơn La	1,06%/tháng	6 tháng	6.400.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				254.891.485.362	

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	5.449.617.160	34.286.051.961
Thuế TNDN	205.565.676	147.965.502
Thuế thu nhập cá nhân	664.247.048	953.492.731
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	13.162.000	13.162.000
Cộng	6.332.591.884	35.400.672.194

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	48.447.038.097	45.165.578.621
Trích trước chi phí thuê trụ sở	49.046.000	3.276.472.318
Chi phí lãi vay	2.781.771.146	995.032.879
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	78.181.817	78.181.817
Chi phí kiểm toán	70.000.000	250.000.000
Chi phí thí nghiệm	6.125.995.345	1.866.637.140
Chi phí khác	11.384.329.443	812.189.326
Cộng	68.936.361.848	52.444.092.101

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.413.281.802	2.624.598.606
Bảo hiểm xã hội	79.468.067	5.709.330.289
Bảo hiểm y tế	37.393.015	977.667.447
Bảo hiểm thất nghiệp	16.619.110	174.374.624
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	0	400.000.000
Cổ tức các năm phải trả	15.511.628.660	27.117.658.660
Công ty CP Sông Đà 702	22.722.342.954	8.850.433.998
Công ty CP Sông Đà 704 (Thu hộ công nợ)	62.394.301.873	42.428.468.614
BĐH Dự án TĐ Sơn La	5.723.175	7.982.409.224
Tổng công ty Sông Đà	8.602.578.872	8.964.746.957
Quỹ tự nguyện Sông Đà	714.978.854	808.269.060
Tiền thưởng khánh thành nhà máy TĐ Sơn La	123.000.000	124.500.000
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc	157.400.000	149.000.000
Tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV	449.379.606	292.602.614
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.482.303.257	8.406.497.322
Cộng	119.710.399.245	115.010.557.415

19 . Phải trả dài hạn khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16.749.220.243	16.749.220.243
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Cộng	17.789.220.243	17.789.220.243

20 . Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	11.482.408.800	11.482.408.800
Cộng	11.482.408.800	11.482.408.800

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2014

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	7.125.000.000	500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	5.277.408.800	420.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			12.402.408.800	920.000.000	

21 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2014	01/01/2014	30/09/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng			90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	268.979.936.530	201.569.502.191
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	0	2.036.023.765
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	28.433.921.412	23.796.185.132
Cộng	297.413.857.942	227.401.711.088

23 . Các khoản giảm trừ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	3.367.755.222	1.072.059.753
Cộng	3.367.755.222	1.072.059.753

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	265.612.181.308	200.497.442.438
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	0	2.036.023.765
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	28.433.921.412	23.796.185.132
Cộng	294.046.102.720	226.329.651.335

25 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	234.621.194.883	160.430.035.338
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	0	2.183.217.907
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	7.431.638.503	9.847.493.120
Cộng	242.052.833.386	172.460.746.365

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.928.398.332	11.675.642.826
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	143.816.000	2.773.855.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.971.800	
Cộng	3.132.186.132	14.449.498.326

27 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	25.269.927.681	39.265.400.775
Lãi chậm nộp bảo hiểm	1.013.763.279	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	126.507.420	4.197.870.919
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(234.201.620)	(69.710.726)
Chi phí tài chính khác	1.886.535	
Cộng	26.177.883.295	43.393.560.968

28 . Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản		3.561.540.091
Thu nhập khác		671
Cộng	0	3.561.540.762

29 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản		3.743.356.005
Chi phí khác	60.000.000	
Tiền phạt chậm nộp thuế, VPHC	312.308.825	
Cộng	372.308.825	3.743.356.005

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	445.555.210	15.047.318
Cộng	445.555.210	15.047.318

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2014		01/01/2014	
<i>Tài sản tài chính</i>	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	564.339.032		6.454.271.347	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.374.919.809	-	399.310.624.310	-
Đầu tư dài hạn khác	46.548.725.688	(2.618.995.188)	47.746.443.888	(2.726.689.388)
	425.487.984.529	(2.618.995.188)	453.511.339.545	(2.726.689.388)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay và nợ	267.293.894.162	318.976.167.196
Phải trả người bán, phải trả khác	317.479.639.592	344.259.527.269
Chi phí phải trả	68.936.361.848	52.444.092.101
	653.709.895.602	715.679.786.566

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	564.339.032			564.339.032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.374.919.809			378.374.919.809
Đầu tư dài hạn		43.929.730.500		43.929.730.500
	378.939.258.841	43.929.730.500	-	422.868.989.341
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.454.271.347			6.454.271.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.310.624.310			399.310.624.310
Đầu tư dài hạn		45.019.754.500		45.019.754.500
	405.764.895.657	45.019.754.500	-	450.784.650.157

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	255.811.485.362	11.482.408.800		267.293.894.162
Phải trả người bán, phải trả khác	299.690.419.349	17.789.220.243		317.479.639.592
Chi phí phải trả	68.936.361.848			68.936.361.848
	624.438.266.559	29.271.629.043	-	653.709.895.602
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	307.493.758.396	4.857.408.800	6.625.000.000	318.976.167.196
Phải trả người bán, phải trả khác	326.470.307.026	17.789.220.243		344.259.527.269
Chi phí phải trả	52.444.092.101			52.444.092.101
	686.408.157.523	22.646.629.043	6.625.000.000	715.679.786.566

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013.

Ngày 22 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	-	34.749.445.917	6.291.137.520	18.997.775.086	342.876.345.063
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	8.200.692.165	8.200.692.165
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	8.200.692.165	8.200.692.165
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	-	34.749.445.917	6.291.137.520	27.198.467.251	351.077.037.228